TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 46 /2017/DS-GĐT
Ngày 07-7-2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Phó chánh án - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bường;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến và ông Phạm Tấn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất"*, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn C và bà Dương Thị T

Trú tại: Xóm 1, thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình;

2. Bị đơn: Ông Trần Văn S và bà Lê Thị C

Trú tại: Xóm 1, thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/6/2014 và quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà T thống nhất trình bày:

Năm 1998, thực hiện Dự án trồng rừng VĐ, hộ Ông được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện L giao 01 lô đất có diện tích 19.000 m^2 tại thửa số 176, tờ bản đồ số 03, thuộc địa phận K, xã T theo Quyết định cấp đất số 766/1998/QĐ-UB ngày 24/7/1998 mang tên chủ hộ là Lê Văn C. Ngày 27/8/1998, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên,vào sổ cấp giấy số 00110/QSDĐ/766/1998/QĐ-UB mang tên hộ ông Lê Văn C. Sau khi được cấp đất, gia đình Ông, Bà đã trồng cây Thông theo Dự án VĐ. Năm 2008, theo chủ trương đo đạc, lập lại bản đồ địa chính; gia đình Ông xin cấp lại chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 979388, ngày 27/7/2009, mang tên hộ ông Lê Văn C và bà Dương Thị T, diện tích 15.381 m^2 tại thửa số 568, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất, thời hạn đến tháng 12/2048, nguồn gốc đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Lô đất có tứ cận: Phía Bắc giáp lô số 552 có số đo: 193,40m, phía Nam

giáp lô số: 573 có số đo: 208.13m, phía Đông giáp đường (DGT) có số đo: 90.08m, phía Tây giáp lô số 552 có số đo 73.93m.

Cuối tháng 4/2014, gia đình ông Trần Văn S đến chiếm đất và khai thác nhựa thông trên diện tích 5.400 m^2 rừng của gia đình Ông, Bà. Sự việc đã được Công an viên lập biên bản, UBND xã T giải quyết nhưng gia đình ông S vẫn không chấp hành. Vì vậy, Ông, Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C trả lại đất và bồi thường thiệt hại do cây thông đã bị khai thác là 14.000.000đ.

- Bị đơn là ông Trần Văn S và bà Lê Thị C thống nhất trình bày:

Năm 1998, theo Dự án trồng rừng VĐ, hộ Ông, Bà được thôn ghép với hộ ông Lê Văn C cùng một lô để trồng rừng tại K, xã T. Thực tế sử dụng đất, 2 gia đình cùng làm chung và cùng chia tiền Dự án hỗ trợ. Đến khi cây gần khai thác, ông S đã nhiều lần nói với ông C để chia đất nhưng ông C khất lần và đòi lấy 02 phần, chia cho gia đình Ông, Bà 01 phần nên hai bên phát sinh tranh chấp. Việc thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông C, bà T, Ông, Bà không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Ch, Ông, Bà không chấp nhận, đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng chung của hai gia đình đối với lô đất để chia cho gia đình Ông, Bà.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DSST ngày 23/12/2014, Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy quyết định:

"Áp dụng khoản 1 Điều 599, khoản 1 Điều 601 BLDS, điểm a khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 166, khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai, Pháp lệnh án phí lệ phí số 10/2009/PL-UBTVQH của UBTV Quốc Hội ngày 27/02/2009 tuyên xử:

Buộc vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C phải trả lại cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Dương Thị T phần diện tích đất 5.400 m^2 và cây Thông mà vợ chồng ông S, bà C đã chiếm đoạt khai thác nằm trong lô đất của ông C, bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 568, tờ bản đồ số 37, diện tích 15.381 m^2 tại K, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình ngày 27/7/2009 mang tên Lê Văn C và Dương Thị T: Phía Bắc giáp lô số 522 có số đo: 193,40m; phía Nam giáp lô số: 573 có số đo: 208.13m; phía Đông giáp đường (DGT) có số đo: 90.08m; phía Tây giáp lô số 552 có số đo 73.93m.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C phải trả cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Dương Thị T số tiền 3.000.000đ (tiền khai thác cây trên đất tranh chấp).

Về án phí: Vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C phải chịu 3.822.054đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn C và bà Dương Thị T được nhận lại 1.350.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Quảng Bình theo biên lai số 01569 ngày 17/6/2014."

Ngoài ra, Tòa án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/12/2014, ông Trần Văn S có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại bản án dân sự phúc thẩm số 09/2015/DSPT ngày 10/4/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

"1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn S. Giữ nguyên phần nội dung của bản án dân sự sơ thẩm, xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 599; khoản 1 Điều 601 BLDS; điểm a khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 166; khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai;

Buộc vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C phải trả lại cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Dương Thị T phần diện tích đất 5.400 m^2 và cây Thông mà vợ chồng ông S, bà C đã chiếm đoạt khai thác nằm trong lô đất của ông C, bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số 568, tờ bản đồ số 37, diện tích 15.381 m^2 tại K, xã T, huyện Lệ T, tỉnh Quảng Bình ngày 27/7/2009 mang tên Lê Văn C và Dương Thị T: Phía Bắc giáp lô số 522 có số đo: 193,40m; phía Nam giáp lô số: 573 có số đo: 208.13m; phía Đông giáp đường (DGT) có số đo: 90.08m; phía Tây giáp lô số 552 có số đo 73.93m.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn S và bà Lê Thị C phải trả cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Dương Thị T số tiền 3.000.000đ (tiền khai thác cây trên đất tranh chấp).

2. Về án phí: Áp dụng Pháp lệnh án phí lệ phí số 10/2009/PL-UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27/02/2009, xử sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn S, bà Lê Thị C phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, 200.000đ án phí dân sự có giá ngạch. Ông Trần Văn S, bà Lê Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Lê Văn C và bà Dương Thị T được nhận lại 1.350.000đ tiền tạm ứng án phí mà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, Quảng Bình theo biên lai số 01569 ngày 17/6/2014.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị."

Ngoài ra, Hội đồng xét xử còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự.

- Ngày 02/6/2015, ông Trần Văn S có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm số 09/2015/DSPT ngày 10/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình với lý do: Đặc thù của Dự án trồng rừng VĐ từ năm 1998-2001 là phân lô đất rừng với diện tích khoảng 2ha chia cho mỗi nhóm hộ từ 1 đến 3 chủ cùng sử dụng, khi cấp Giấy chứng nhận chỉ do 1 người đại diện đứng tên nên thực tế gia đình Ông cùng gia đình ông C sử dụng chung một lô và cùng chia tiền dự án hỗ trợ nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giao dịch với dự án chỉ do ông C đại diện đứng tên. Thực tế này được xác nhận tại Báo cáo của UBND huyện L và lời khai của các nhân chứng; Bản đồ thiết kế trồng rừng của thôn M do Ông cung cấp cũng thể hiện thửa 176, tờ bản đồ số 03 ghi tên "C S", nhưng Tòa án hai cấp tỉnh Quảng Bình chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông C để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T là không đúng.

- Tại Quyết định kháng nghị số 27/2017/KN-DS-VC2 ngày 11/4/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 09/2015/DSPT ngày 10/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DSST ngày 23/12/2014 của TAND huyện Lệ Thủy, tỉnh

Quảng Bình; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Năm 1998, vợ chồng ông Lê Văn C và bà Dương Thị T được UBND huyện L giao 1,9ha đất lâm nghiệp để trồng rừng Dự án VĐ theo Quyết định số 766/1998 QĐ/UB ngày 24/7/1998. Ngày 27/8/1998 UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 19.000 m^2 đất cho hộ ông Lê Văn C tại thửa 176, tờ bản đồ số 03. Ngày 25/5/2008 ông Lê Văn C có Đơn xin cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 27/7/2009, UBND huyện L cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 15.381 m2 tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 37 cho hộ ông C và bà T.

Theo lời khai của ông C, bà T thì việc giao đất của UBND huyện L là giao cho hộ gia đình Ông, Bà. Sau khi được giao đất, gia đình Ông, Bà đã trực tiếp trồng rừng, chăm sóc và quản lý. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông C thừa nhận vào năm 1998 gia đình Ông được ghép cùng một khoảnh với gia đình ông D, ông S, ông T; việc ghép trồng rừng chung với ông S là do Thôn ghép (BL 36,159). Theo lời khai khác của ông C thì năm 1998 gia đình Ông cùng gia đình ông Lê Văn D được thôn xét cấp cho 1 khoảnh đất tại K để trồng rừng theo dự án VĐ nhưng được chia làm 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, sau khi phát sinh tranh chấp các hộ gồm ông C, ông S, ông D và ông T đã thống nhất chia khoảnh đất làm 3 thửa, hộ ông C và hộ ông S chung 1 thửa với diện tích 13.972m^2 được thể hiện tại Tờ trích lục sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 05/8/2014 do ông S xuất trình tại cấp phúc thẩm (BL 142).

Theo Báo cáo số 164/BC-UBND ngày 05/12/2014 của UBND huyện L thì quá trình triển khai Dự án VĐ có tính chất đặc thù là thực hiện theo tổ, theo đó phân lô đất rừng với diện tích mỗi lô khoảng 2 ha, chia cho 1 nhóm hộ từ 1-3 chủ sử dụng đất cùng sử dụng 1 lô. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp theo lô, chỉ mang tên một chủ sử dụng đất đại diện. Tại xã Thái T có 335 giấy chứng nhận cấp chung cho 2 hộ, 22 Giấy chứng nhận cấp chung cho 3 hộ, 13 Giấy chứng nhận cấp chung cho 4 hộ. Hiện nay, đã tiến hành đo đạc, bóc tách các trường hợp cấp chung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án trồng rừng VĐ. Kết quả chỉ còn 8 hộ không nhất trí chia tách (BL 136, 137). Tại Tờ trình ngày 25/12/2014 ông S gửi UBND huyện L (BL 133), UBND xã T cũng xác nhận thực tế trên và xác định trong số 8 hộ không nhất trí chia tách có hộ ông C và ông S. (Các tài liệu này do đương sự xuất trình sau khi xét xử sơ thẩm).

Ông Phạm Xuân T – nguyên Phó giám đốc Ban quản lý dự án trồng rừng VĐ huyện L xác nhận, do quỹ đất có hạn nên chủ trương của Ban quản lý Dự án thống nhất với chính quyền địa phương ghép 2 hộ làm chung 1 lô đất (chủ trương này đã được các hộ thống nhất cùng nhau và với chính quyền địa phương). Vì vậy, lô đất số 176 diện tích 1,9ha do 2 hộ làm chung (ông S và ông C). Khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Lê Văn C đứng tên chủ sổ (BL 106). Tại Danh sách ghép

hộ do ông S xuất trình tại cấp phúc thẩm, ông Phạm Xuân T cũng xác nhận việc ghép hộ để trồng rừng là đúng theo hồ sơ thiết kế, thể hiện hộ ông S được ghép với hộ ông C (BL 131).

Lời khai của những người làm chứng như ông Trần Quang P – nguyên Trưởng thôn M và các hộ trồng rừng liền kề với thửa đất đang tranh chấp cũng thể hiện có việc thống nhất chủ trương ghép các hộ khi thực hiện dự án trồng rừng VĐ và thực tế hộ ông C và ông S cùng làm chung trên thửa đất đang tranh chấp.

Như vậy, có căn cứ xác định việc ghép chung các hộ để trồng rừng trên 1 thửa khi thực hiện Dự án trồng rừng VĐ và Giấy chứng nhận do một hộ (người) đại diện đứng tên là có sự thống nhất về chủ trương. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định rằng ông S, bà C không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì có cơ sở để chứng minh đất do Nhà nước cấp chung, cây là do vợ chồng ông, bà trồng chung với vợ chồng ông C; nhận định như vậy là không xem xét toàn diện, đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm chưa thu thập hồ sơ thiết kế trồng rừng theo Dự án VĐ và các tài liệu khác để làm rõ trên thực tế có việc ghép chung hộ ông C và hộ ông S đúng theo chủ trương nêu trên hay không? lý do ông C không đồng ý chia tách? có việc ông C yêu cầu chia 2/3 đất rừng còn hộ ông S 1/3 đất rừng dẫn đến việc không chia tách được theo như ông S trình bày hay không? Đồng thời, tại Quyết định số 766/1998 QĐ/UB ngày 24/7/1998, UBND huyện L cấp cho ông Chiến diện tích 1,9ha đất rừng, nhưng tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2009, UBND huyện L cấp đổi cho hộ ông C và bà T diện tích 15.381 m^2. Tòa án hai cấp không xác minh làm rõ vì sao có sự chênh lệch giảm lớn về diện tích? Và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C có đúng quy định của pháp luật về đất đai hay không? Trong khi chưa làm rõ các nội dung nêu trên và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xem xét các tài liệu thể hiện chủ trương ghép hộ trong dự án trồng rừng VĐ, nhưng kết luận ông S chiếm đất của hộ ông C là chưa đủ cơ sở.

Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật. Khi giải quyết lại vụ án cần xác minh tại UBND xã T, UBND huyện L, Phòng tài nguyên và môi trường huyện; thu thập hồ sơ lưu trữ của Ban quản lý Dự án trồng rừng VĐ và tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ các nội dung như đã nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và khoản 1 Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm số 27/2017/KN-DS-VC2 ngày 11/4/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 09/2015/DSPT ngày 10/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DSST ngày 23/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, T.Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy, T.Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP (Văn phòng), Phòng GĐKT về DS-LĐ-KDTM, Hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Bường